

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Mai	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Minh Hiền	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Anh Tuấn	Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18/06/2020)
Bà Nguyễn Thanh Vân	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Bà Nguyễn Thanh Mai	Phó Giám đốc	

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Vân**

**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 08 năm 2020



Số: 2408/2020/BCSX-KTV/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/08/2020, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh V.4, năm 2019 Công ty có cho các cá nhân chủ chốt mượn tiền và tại thuyết minh V.5, năm 2020 Công ty có khoản Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt. Hai nghiệp vụ trên được Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định hiện hành.

Tại thuyết minh VII.4 Số liệu so sánh, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh và hạch toán bổ sung số liệu của kỳ kế toán trước. Do đó số liệu một số chỉ tiêu đầu kỳ được trình bày hồi tố.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán và kết luận chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

03-00  
NH  
TY  
H  
TU  
VIỆT  
H  
N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.278.582.137</b>	<b>47.493.708.526</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.126.122.893</b>	<b>1.132.651.898</b>
1. Tiền	111		1.126.122.893	1.132.651.898
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.773.012.156</b>	<b>41.750.543.564</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.142.514.950	2.968.269.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.758.131.097	2.706.907.655
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	5.900.000.000	26.620.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.210.808.219	10.693.808.219
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.238.442.110)	(1.238.442.110)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75.494.632</b>	<b>41.668.430</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	75.494.632	41.668.430
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.303.952.456</b>	<b>4.568.844.634</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	142.078.672	558.043.717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.161.873.784	4.010.800.917
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.888.904.029</b>	<b>5.910.604.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.146.907.600</b>	<b>146.907.600</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.646.907.600	646.907.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(500.000.000)	(500.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.278.904</b>	<b>32.238.700</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	27.278.904	32.238.700
- Nguyên giá	222		101.348.000	101.348.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.069.096)	(69.109.300)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.700.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.717.525</b>	<b>31.458.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	14.717.525	31.458.134
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>53.167.486.166</b>	<b>53.404.312.960</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.370.063.777</b>	<b>11.343.602.442</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.370.063.777</b>	<b>11.343.602.442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.506.947.759	8.317.795.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.498.966.200	2.461.584.892
4. Phải trả người lao động	314		308.289.000	501.762.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	40.909.091	49.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.951.727	12.960.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.797.422.389</b>	<b>42.060.710.518</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>42.797.422.389</b>	<b>42.060.710.518</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.797.422.389	7.060.710.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.060.710.518	7.020.190.415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		736.711.871	40.520.103
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>53.167.486.166</b>	<b>53.404.312.960</b>



Nguyễn Thanh Vân  
 Giám đốc

Ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Hà  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.484.243.900	18.784.008.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	15.484.243.900	18.784.008.058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.450.499.891	13.481.095.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.033.744.009	5.302.912.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	703.203	416.618
7. Chi phí tài chính	22		-	311.214.971
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	311.214.971
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.115.239.867	1.860.123.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		919.207.345	3.131.990.350
11. Thu nhập khác	31		4.500.000	213.208.516
12. Chi phí khác	32		2.254.005	2.964.992.980
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	2.245.995	(2.751.784.464)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		921.453.340	380.205.886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	184.741.469	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		736.711.871	380.205.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	210	109



Nguyễn Thanh Vân  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.309.998.750	21.287.945.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.276.477.886)	(12.154.073.724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.073.962.000)	(740.364.900)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(207.197.988)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.022.161)	(200.714.634)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.302.300.000	6.354.341.028
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.980.068.911)	(3.916.232.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(20.727.232.208)</b>	<b>10.423.702.061</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	175.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.720.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		703.203	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>20.720.703.203</b>	<b>175.000.000</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.914.209.108
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(15.886.390.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(10.972.181.732)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(6.529.005)</b>	<b>(373.479.671)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.132.651.898</b>	<b>1.477.598.666</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.126.122.893</b>	<b>1.104.118.995</b>



Nguyễn Thanh Vân  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa thu) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/1998, thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 10 năm 2016.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco	Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị

Số năm

05 - 12

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

**Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1.114.382.384	754.329.633
Tiền gửi ngân hàng	11.740.509	378.322.265
<b>Cộng</b>	<b>1.126.122.893</b>	<b>1.132.651.898</b>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam	3.142.514.950	2.896.109.800
- Phải thu khách hàng khác	-	72.160.000
<b>Cộng</b>	<b>3.142.514.950</b>	<b>2.968.269.800</b>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	20.884.674	20.884.674
- Công ty CP Thực phẩm Thảo nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Kiến trúc Greendetech	951.055.000	951.055.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Quảng Châu	80.000.000	80.000.000
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	51.274.123	50.681
<b>Cộng (a)</b>	<b>2.758.131.097</b>	<b>2.706.907.655</b>
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	20.884.674	20.884.674
<b>Cộng (b)</b>	<b>20.884.674</b>	<b>20.884.674</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Ông Phạm Anh Tuấn (i)	-	15.220.000.000
- Ông Trần Anh Quân (i)	-	5.500.000.000
- Ông Vũ Thành Đức (ii)	5.900.000.000	5.900.000.000
<b>Cộng (a)</b>	<b>5.900.000.000</b>	<b>26.620.000.000</b>
<b>b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>		
- Ông Phạm Anh Tuấn	-	15.220.000.000
- Ông Trần Anh Quân	-	5.500.000.000
<b>Cộng (b)</b>	<b>-</b>	<b>20.720.000.000</b>

(i) Cho các cá nhân chủ chốt mượn tiền:

Cho Ông Phạm Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT mượn bằng tiền mặt theo Hợp đồng số 3011/2019/HĐMT-ATS ngày 30/11/2019 với số tiền 15,22 tỷ đồng. Thời hạn mượn từ 01/12/2019 đến 01/03/2020.

Cho Ông Trần Anh Quân - Thành viên Ban kiểm soát mượn bằng tiền mặt theo Hợp đồng số 0210/2019/HĐMT-ATS ngày 02/10/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2020/PLHĐMT-ATS ngày 02/01/2020 với số tiền 5,5 tỷ đồng. Thời hạn mượn từ 02/10/2019 đến 02/04/2020.

Việc cho 2 thành viên chủ chốt nêu trên mượn được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 3011/2019/ATS/NQ-HĐQT ngày 30/11/2019 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2709/2019/ATS/NQ-HĐQT ngày 27/09/2019 mà chưa thông qua Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

(ii): Cho ông Vũ Thành Đức vay theo Hợp đồng số 3012/2017/HĐVT-ATS ngày 30/12/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2020/PLHĐVT-ATS ngày 02/04/2020. Số tiền cho vay 5,9 tỷ đồng; thời hạn vay từ 30/12/2017 đến 30/12/2020, không tính lãi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

## 5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	640.808.219	-	10.693.808.219	-
- Ký quỹ, ký cược	570.000.000	-	-	-
<b>Cộng (a)</b>	<b>1.210.808.219</b>	<b>-</b>	<b>10.693.808.219</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký quỹ, ký cược	146.907.600	-	146.907.600	-
- Công ty CP AAI Việt Nam	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt (i)	30.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng (b)</b>	<b>30.646.907.600</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>646.907.600</b>	<b>(500.000.000)</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	30.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng (c)</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i): Khoản Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HTKD/ATS/HTV ký ngày 01/03/2020 giữa Công ty CP Suất ăn Công nghiệp Atesco (bên A) và Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt (bên B). Việc hợp tác thực theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0103/2020/ATS/NQ-HĐQT ngày 01/03/2020. Tuy nhiên đây là bên liên quan, đồng thời khoản đầu tư này chiếm lớn hơn tỷ lệ theo thẩm quyền của Hội đồng quản trị mà chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

**Chi tiết hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:**

Bên B đang thực hiện dự án lắp đặt, vận hành và bảo hành hệ thống bảng Led quảng cáo cho toàn bộ các Trung tâm thương mại Vincom cùng với Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông đa phương tiện Goldmoon Media (gọi tắt là Goldmoon Media).

Bên A góp vốn với bên B để cùng hưởng lợi nhuận từ dự án mà bên B hợp tác với Goldmoon Media.

+ Về vốn góp: Bên A góp 30.000.000.000 VND; Bên B góp 30.000.000.000

+ Tỷ lệ phân chia lợi nhuận: Bên A hưởng 50%; Bên B hưởng 50% lợi nhuận sau thuế từ dự án.

+ Thời hạn hợp tác: 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

+ Rút vốn: Trong trường hợp vốn chưa được sử dụng hết, thì mỗi bên có quyền đề nghị bằng văn bản rút vốn gửi cho bên còn lại.

## 6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.494.632	-	41.668.430	-
<b>Cộng</b>	<b>75.494.632</b>	<b>-</b>	<b>41.668.430</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Chi phí trả trước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	142.078.672	558.043.717
<b>Cộng (a)</b>	<u>142.078.672</u>	<u>558.043.717</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước khác	14.717.525	31.458.134
<b>Cộng (b)</b>	<u>14.717.525</u>	<u>31.458.134</u>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	101.348.000	101.348.000
Số dư cuối kỳ	101.348.000	101.348.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	69.109.300	69.109.300
Khấu hao trong kỳ	4.959.796	4.959.796
Số dư cuối kỳ	74.069.096	74.069.096
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	32.238.700	32.238.700
Tại ngày cuối kỳ	27.278.904	27.278.904

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.750.000 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	5.700.000.000	-	-	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.700.000.000</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	TP. Hà Nội	19%	19%	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV DV Du lịch & TM Hồng Hà	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Tuấn Nguyễn	476.172.205	476.172.205	930.791.925	930.791.925
- Các nhà cung cấp khác	3.782.553.154	3.782.553.154	4.138.780.725	4.138.780.725
<b>Cộng</b>	<b>7.506.947.759</b>	<b>7.506.947.759</b>	<b>8.317.795.050</b>	<b>8.317.795.050</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	1.968.170.382	-	140.000.000	1.828.170.382
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.825.277	184.741.469	9.022.161	177.544.585
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.662.000	-	1.662.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	491.589.233	5.000.000	5.000.000	491.589.233
<b>Cộng</b>	<b>2.461.584.892</b>	<b>191.403.469</b>	<b>154.022.161</b>	<b>2.498.966.200</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí dịch vụ phải trả	40.909.091	49.500.000
<b>Cộng</b>	<b>40.909.091</b>	<b>49.500.000</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Bảo hiểm xã hội	11.994.227	10.327.500
- Bảo hiểm y tế	2.047.500	1.822.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	910.000	810.000
<b>Cộng</b>	<b>14.951.727</b>	<b>12.960.000</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	35.000.000.000	7.020.190.415	42.020.190.415
Lãi trong năm	-	40.520.103	40.520.103
Số dư cuối năm	35.000.000.000	7.060.710.518	42.060.710.518
<b>KỲ NÀY</b>			
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	7.060.710.518	42.060.710.518
Lãi trong kỳ	-	736.711.871	736.711.871
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	7.797.422.389	42.797.422.389

**14.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.500.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>Doanh thu</b>	<b>15.484.243.900</b>	<b>18.784.008.058</b>
- Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	15.484.243.900	16.651.922.922
- Doanh thu bia, rượu	-	2.132.085.136
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.484.243.900</b>	<b>18.784.008.058</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Giá vốn cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	13.450.499.891	11.235.378.762
- Giá vốn bia, rượu	-	2.245.716.894
<b>Cộng</b>	<b>13.450.499.891</b>	<b>13.481.095.656</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.203	416.618
<b>Cộng</b>	<b>703.203</b>	<b>416.618</b>

## 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	561.656.500	388.053.200
- Chi phí dụng cụ quản lý	206.497.348	297.271.603
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	4.959.796	941.081.016
- Thuế, phí, lệ phí	19.156.633	17.349.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.409.091	125.338.058
- Chi phí bằng tiền khác	278.560.499	91.029.998
<b>Cộng</b>	<b>1.115.239.867</b>	<b>1.860.123.699</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Lợi nhuận khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.500.000</b>	<b>213.208.516</b>
Thu nhập khác	4.500.000	213.208.516
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.254.005</b>	<b>2.964.992.980</b>
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	1.386.030.194
Các khoản tiền phạt	2.254.005	-
Chi phí khác	-	1.578.962.786
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.245.995</b>	<b>(2.751.784.464)</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>921.453.340</b>	<b>380.205.886</b>
Điều chỉnh tăng	2.254.005	-
Điều chỉnh giảm	-	380.205.886
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>923.707.345</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>923.707.345</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>184.741.469</b>	<b>-</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	736.711.871	380.205.886
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>210</b>	<b>109</b>

(\*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.335.153.239	6.515.420.968
Chi phí nhân công	1.883.500.500	808.053.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.959.796	941.081.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.409.091	69.828.000
Chi phí khác	297.717.132	91.029.998
<b>Cộng</b>	<b><u>14.565.739.758</u></b>	<b><u>8.425.413.182</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

*Thông tin về các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Bà Nguyễn Thanh Vân	Giám đốc (từ ngày 19/6/2020)
- Ông Trần Anh Quân	Thành viên Ban kiểm soát
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Ông Phạm Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT và bà Nguyễn Thanh Vân - Giám đốc Công ty đồng thời là 2 cổ đông lớn của Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt

*Giao dịch với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thu lại tiền cho vay	15.220.000.000	-
- Ông Trần Anh Quân	Thu lại tiền cho vay	5.500.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	30.000.000.000	-

*Số dư với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	15.220.000.000
- Ông Trần Anh Quân	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	5.500.000.000
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Phải thu dài hạn khác	30.000.000.000	-
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.884.674	20.884.674



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
- Lương của Ban Giám đốc	136.049.500	95.000.000
<b>Cộng</b>	<b>136.049.500</b>	<b>95.000.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty chỉ có doanh thu từ duy nhất một ngành nghề kinh doanh là cung cấp suất ăn công nghiệp tại một địa bàn duy nhất là tỉnh Hải Dương. Do đó Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.126.122.893	1.132.651.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.500.230.769	13.808.985.619
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.900.000.000	26.620.000.000
Đầu tư dài hạn	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.226.353.662</b>	<b>47.261.637.517</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.521.899.486	8.330.755.050
Chi phí phải trả	40.909.091	49.500.000
<b>Cộng</b>	<b>7.562.808.577</b>	<b>8.380.255.050</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.521.899.486	-	7.521.899.486
Chi phí phải trả	40.909.091	-	40.909.091
<b>Cộng</b>	<b>7.562.808.577</b>	<b>-</b>	<b>7.562.808.577</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.330.755.050	-	8.330.755.050
Chi phí phải trả	49.500.000	-	49.500.000
<b>Cộng</b>	<b>8.380.255.050</b>	<b>-</b>	<b>8.380.255.050</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.126.122.893	-	1.126.122.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.353.323.169	30.146.907.600	34.500.230.769
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.900.000.000	-	5.900.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.379.446.062</b>	<b>35.846.907.600</b>	<b>47.226.353.662</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.132.651.898	-	1.132.651.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.662.078.019	146.907.600	13.808.985.619
Phải thu về cho vay ngắn hạn	26.620.000.000	-	26.620.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.414.729.917</b>	<b>5.846.907.600</b>	<b>47.261.637.517</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Do phát hiện sai sót của việc trình bày số liệu của các năm tài chính trước, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh và hạch toán bổ sung số liệu của kỳ kế toán trước. Do đó, một số chỉ tiêu đầu kỳ được trình bày hồi tố. Cụ thể như sau:

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>29.392.358.807</b>	<b>21.604.188.425</b>	<b>7.788.170.382</b>	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	26.620.000.000	20.720.000.000	5.900.000.000	(i)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.238.442.110)	(1.158.442.110)	(80.000.000)	(ii)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.010.800.917	2.042.630.535	1.968.170.382	(iii)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>5.910.604.434</b>	<b>11.810.604.434</b>	<b>(5.900.000.000)</b>	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	5.900.000.000	(5.900.000.000)	(i)
6. Phải thu dài hạn khác	216	646.907.600	146.907.600	500.000.000	(iv)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(500.000.000)	-	(500.000.000)	(iv)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32.238.700	63.696.834	(31.458.134)	(v)
- Nguyên giá	222	101.348.000	12.034.254.635	(11.932.906.635)	(v)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(69.109.300)	(11.970.557.801)	11.901.448.501	(v)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.700.000.000	6.200.000.000	(500.000.000)	(iv)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(500.000.000)	500.000.000	(iv)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	31.458.134	-	31.458.134	(v)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2.461.584.892</b>	<b>493.414.510</b>	<b>1.968.170.382</b>	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.461.584.892	493.414.510	1.968.170.382	(iii)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>7.060.710.518</b>	<b>7.140.710.518</b>	<b>(80.000.000)</b>	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.060.710.518	7.140.710.518	(80.000.000)	(ii)

(i): Phân loại lại theo thời gian thu hồi nợ vay.

(ii): Trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi từ các năm trước.

(iii): Trình bày lại thông tin thuế GTGT được khấu trừ và phải nộp.

(iv): Phân loại lại khoản phải thu từ Hợp tác kinh doanh và dự phòng liên quan đang trình bày vào các khoản đầu tư tài chính.

(v): Phân loại lại các khoản chi phí đầu tư, sửa chữa mặt bằng nhà hàng, khách sạn đi thuê, để thực hiện sản xuất kinh doanh đang được trình bày ở chỉ tiêu Tài sản cố định.



Nguyễn Thanh Vân

Giám đốc

Ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập biểu